

Số: 1020/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-ĐHNT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 406/QĐ-ĐHNT ngày 03/4/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy định mở ngành và phát triển chương trình đào tạo của Trường Đại học Nha Trang;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo Đại học và Trưởng khoa Kinh tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học ngành **Quản trị kinh doanh**, mã số **7340101**.

Điều 2. Giao Khoa Kinh tế quản lý chương trình đào tạo này.

Điều 3. Chương trình đào tạo này áp dụng từ Khóa 65.

Điều 4. Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo và các ông/bà Trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐTĐH.





CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH

(Kèm theo Quyết định số 1026/QĐ-ĐHNT ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

a) Đơn vị được giao quản lý	Khoa Kinh tế
b) Ngành đào tạo	Quản trị kinh doanh
c) Định hướng đào tạo	Quản trị kinh doanh; Quản trị kinh doanh song ngữ Anh - Việt
d) Mã số ngành đào tạo	7340101
e) Trình độ đào tạo	Đại học
f) Hình thức đào tạo	Chính quy
g) Thời gian đào tạo	4 năm
h) Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt / Song ngữ Anh - Việt
i) Tên văn bằng tốt nghiệp	Cử nhân Quản trị kinh doanh
j) Thời gian cập nhật CTĐT	8/2023

II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

- PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, văn hóa, chính trị, xã hội, pháp luật; các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm cần thiết để đạt hiệu quả cao trong công việc trong môi trường kinh doanh đòi hỏi sự năng động, đổi mới và sáng tạo; nhận biết được sự thay đổi của môi trường kinh tế trong bối cảnh hội nhập toàn cầu và cách mạng công nghệ mới 4.0;
- PEO2: Có khả năng vận dụng kiến thức về kinh tế và quản lý vào hoạt động kinh doanh và quản trị;
- PEO3: Có năng lực quản trị các lĩnh vực chức năng khác nhau trong tổ chức và thích nghi với nhiều lĩnh vực kinh doanh khác nhau;
- PEO4: Có năng lực điều hành và lãnh đạo các bộ phận chức năng trong tổ chức hoặc các doanh nghiệp vừa và nhỏ;
- PEO5: Có khả năng tự khởi nghiệp, trở thành chủ sở hữu các doanh nghiệp vừa và nhỏ; có đạo đức trong kinh doanh và có trách nhiệm với xã hội, cộng đồng.

2.2. Ma trận tương thích giữa mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs) với CĐR của Khung trình độ quốc gia Việt Nam (VQF)

CĐR trình độ bậc 6 của VQF	Mục tiêu của CTĐT (PEOs)				
	1	2	3	4	5
1. Kiến thức thực tế, toàn diện, chuyên sâu về ngành đào tạo, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật	x	x			
2. Kỹ năng nhận thức liên quan đến phản biện, phân tích, tổng hợp			x	x	

3. Kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp		x		x	
4. Làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành đào tạo, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ					x

2.3. Ma trận tương thích giữa mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs) với mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)

Mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)	Mục tiêu của CTĐT (PEOs)				
	1	2	3	4	5
1. Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe	x				
2. Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp	x	x	x	x	x
3. Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp			x	x	
4. Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ		x			x
5. Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp	x		x		x

III. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sau khi học xong chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh, sinh viên có khả năng:

3.1.1 Chuẩn đầu ra về kiến thức

- PLO1: Có lập trường chính trị tư tưởng, biết vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển cá nhân;
- PLO2: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành đào tạo;
- PLO3: Đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 đối với định hướng đào tạo chuẩn hoặc bậc 4/6 đối với định hướng đào tạo song ngữ Anh - Việt theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản để tiếp cận giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn;
- PLO4: Vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế học và khoa học quản lý vào việc giải quyết các vấn đề trong hoạt động kinh doanh và quản trị;
- PLO5: Đánh giá được các cơ hội và thách thức đối với hoạt động kinh doanh của tổ chức trong môi trường kinh doanh toàn cầu hóa và cách mạng công nghệ 4.0;
- PLO6: Thực hiện các chức năng quản trị gồm hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra ở mức nhà quản trị cấp trung;
- PLO7: Thiết lập kế hoạch kinh doanh và dự án khởi nghiệp, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp.

3.1.2 Chuẩn đầu ra về kỹ năng

- PLO8: Áp dụng được các phương pháp và kỹ thuật để phân tích các vấn đề và đề xuất giải pháp trong các lĩnh vực quản trị của tổ chức bao gồm hoạt động quản trị: tài chính, nguồn nhân lực, sản xuất, marketing....;

9. PLO9: Xác định, phối hợp và thực hành thuần thục các kỹ năng mềm, bao gồm kỹ năng sáng tạo, trao quyền và ủy quyền, giao tiếp, quản lý thời gian, giải quyết vấn đề và ra quyết định, làm việc nhóm, quản trị xung đột và đàm phán, xây dựng thương hiệu cá nhân, thuyết trình, thích ứng và giao thoa văn hóa.

3.1.3 Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm

10. PLO10: Tư duy phản biện, thể hiện trách nhiệm xã hội và chuẩn mực đạo đức trong kinh doanh;

11. PLO11: Làm việc độc lập, hợp tác nhóm và giao tiếp hiệu quả để giải quyết các vấn đề quản trị kinh doanh nhằm đạt được các mục tiêu chung của tổ chức.

3.2. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra CTĐT và CDR của VQF

CDR (VQF)	Chuẩn đầu ra – PLOs										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	x	x	x								
2				x	x	x		x		x	
3						x	x	x	x		x
4						x		x	x	x	x

3.3. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

PEOs	Chuẩn đầu ra – PLOs										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	x	x	x								
2				x			x				
3					x	x				x	
4						x	x	x	x	x	
5					x		x	x	x	x	x

IV. CƠ HỘI NGHỀ NGHIỆP, VỊ TRÍ VÀ KHẢ NĂNG LÀM VIỆC SAU TỐT NGHIỆP

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân Quản trị kinh doanh có thể làm việc tại các tổ chức kinh doanh ở mọi thành phần kinh tế và các tổ chức phi lợi nhuận với các nhóm vị trí có thể đảm nhận sau:

1. Nhân viên kinh doanh, trưởng cửa hàng bán lẻ, giám đốc bán hàng khu vực, vùng tại các doanh nghiệp;
2. Chuyên viên phân tích và tư vấn quản trị kinh doanh, trợ lý phân tích và tổng hợp báo cáo về môi trường kinh doanh, trợ lý xây dựng và thực hiện chiến lược kinh doanh, nhân viên lập kế hoạch marketing, sản xuất, nhân sự, tài chính tại các doanh nghiệp/ tổ chức;
3. Quản trị viên các phòng kinh doanh, marketing, nhân sự, vật tư, chất lượng, giám sát sản xuất, quản đốc phân xưởng nhỏ, trưởng/phó bộ phận và giám đốc kinh doanh tại các doanh nghiệp/tổ chức;
4. Giám đốc nhà máy, giám đốc điều hành chi nhánh/khu vực, giám đốc/tổng giám đốc doanh nghiệp;
5. Tự thành lập doanh nghiệp, làm chủ và điều hành doanh nghiệp.

6. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có đủ kiến thức, năng lực chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp để tiếp tục học tập, nghiên cứu sâu hơn ở bậc cao học hoặc tiến sĩ để trở thành nhà nghiên cứu và giảng viên về lĩnh vực quản trị kinh doanh tại các cơ quan/tổ chức trong và ngoài nước có liên quan.

Sau khi tốt nghiệp, tùy thuộc năng lực thực tiễn và khả năng tích lũy kinh nghiệm của mỗi cá nhân, cử nhân Quản trị kinh doanh có thể đảm nhận vị trí công việc/ nghề nghiệp khác nhau, cụ thể là:

1. Trong 5 năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp, cử nhân Quản trị kinh doanh có thể đảm nhận vị trí nhân viên hoặc quản trị viên tác nghiệp ở các bộ phận chức năng như kinh doanh, marketing, sản xuất, bán hàng, nhân sự, dự án, chất lượng, cung ứng vật tư; trợ lý trưởng bộ phận kinh doanh; trợ lý dự án; chuyên viên phân tích và tư vấn kinh doanh; trợ khởi sự kinh doanh để trở thành chủ doanh nghiệp tư nhân, các cơ sở kinh doanh nhỏ;
2. Từ 5 năm đến 10 năm sau tốt nghiệp, cử nhân Quản trị kinh doanh có thể đảm nhận vị trí Trưởng một đơn vị trực thuộc (trưởng cửa hàng bán lẻ, trưởng chi nhánh, đại diện khu vực); Giám đốc điều hành khu vực, vùng; chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ;
3. Sau 10 năm tốt nghiệp, cử nhân Quản trị kinh doanh có thể đảm nhận vị trí Giám đốc doanh nghiệp; Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty/tập đoàn; chủ một doanh nghiệp phát triển bền vững.

V. QUY ĐỊNH TUYỂN SINH, ĐÀO TẠO VÀ TỐT NGHIỆP

Thông tin tuyển sinh	- Hình thức tuyển sinh: xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT và các hình thức khác - Phạm vi tuyển sinh: trong cả nước - Đối tượng tuyển sinh: thí sinh tốt nghiệp THPT
Điều kiện nhập học	Thí sinh đủ các điều kiện xét tuyển vào trường theo quy định hiện hành.
Quy định đào tạo	Chi tiết tại website: www.ntu.edu.vn
Điều kiện tốt nghiệp	Chi tiết tại website: www.ntu.edu.vn

VI. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

6.1. Cấu trúc, nội dung chương trình đào tạo chuẩn

6.1.1. Khung chương trình đào tạo

TT	Nội dung	Tổng		Kiến thức bắt buộc		Kiến thức tự chọn	
		Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %
I	Giáo dục tổng quát	50	38,5	44	33,9	6	4,6
1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật	20	15,4	18	13,9	2	1,5
2	Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường	11	8,5	9	6,9	2	1,5
3	Ngoại ngữ	8	6,1	8	6,2	0	0,0
4	Thể chất và Quốc phòng - An ninh	11	8,5	9	6,9	2	1,6

II	Giáo dục chuyên nghiệp	80	61,5	71	54,6	9	6,9
1	Cơ sở ngành	28	21,5	25	19,2	3	2,3
2	Ngành	42	32,3	36	27,7	6	4,6
3	Tốt nghiệp	10	7,7	10	7,7	0	0,0
Tổng cộng		130	100	115	88,5	15	11,5

6.1.2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bố từng Học kỳ							
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ TÍN CHỈ			130	Bắt buộc				14	14	14	17	14	15	9	10
				Tự chọn				-	3*	3*	-	3*	-	6*	-
I	Giáo dục tổng quát		50												
I.1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật		20												
Các HP bắt buộc			18					5	4	5	2	2			
1	POL307	Triết học Mác – Lênin	3	45				3							
2	POL309	K.tế chính trị Mác - Lênin	2	30		1			2						
3	POL308	Chủ nghĩa XH khoa học	2	30		1				2					
4	POL333	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		2,3					2				
5	POL310	Lịch sử ĐCSVN	2	30		2,3						2			
6	SSH313	Pháp luật đại cương	2	30				2							
7	SSH378	Tư duy phản biện	3	45						3					
8	SSH379	Ngôn ngữ học thuật	2	30					2						
Các HP tự chọn			2*						2*						
9	SSH380	Văn hóa Việt Nam	2*	30					2*						
10	SSH320	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2*	30					2*						
11	SSH381	Thường thức mỹ thuật	2*	30					2*						
I.2	Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường		11												
Các HP bắt buộc			9					3	3	3					
12	MAT327	Toán 1	3	45				3							
13	MAT322	Xác suất - Thống kê	3	45		12				3					
14	SOT382	Tin học đại cương B (LT+TH)	3	15	30				3						
Các HP tự chọn			2							2*					
15	ENE318	Môi trường và phát triển	2	30						2*					
16	ENE334	Biến đổi khí hậu	2	30						2*					
17	MAT328	Toán 2	2	30						2*					
I.3	Ngoại ngữ		8					4	4						
18		Ngoại ngữ 1	4					4							
19		Ngoại ngữ 2	4						4						

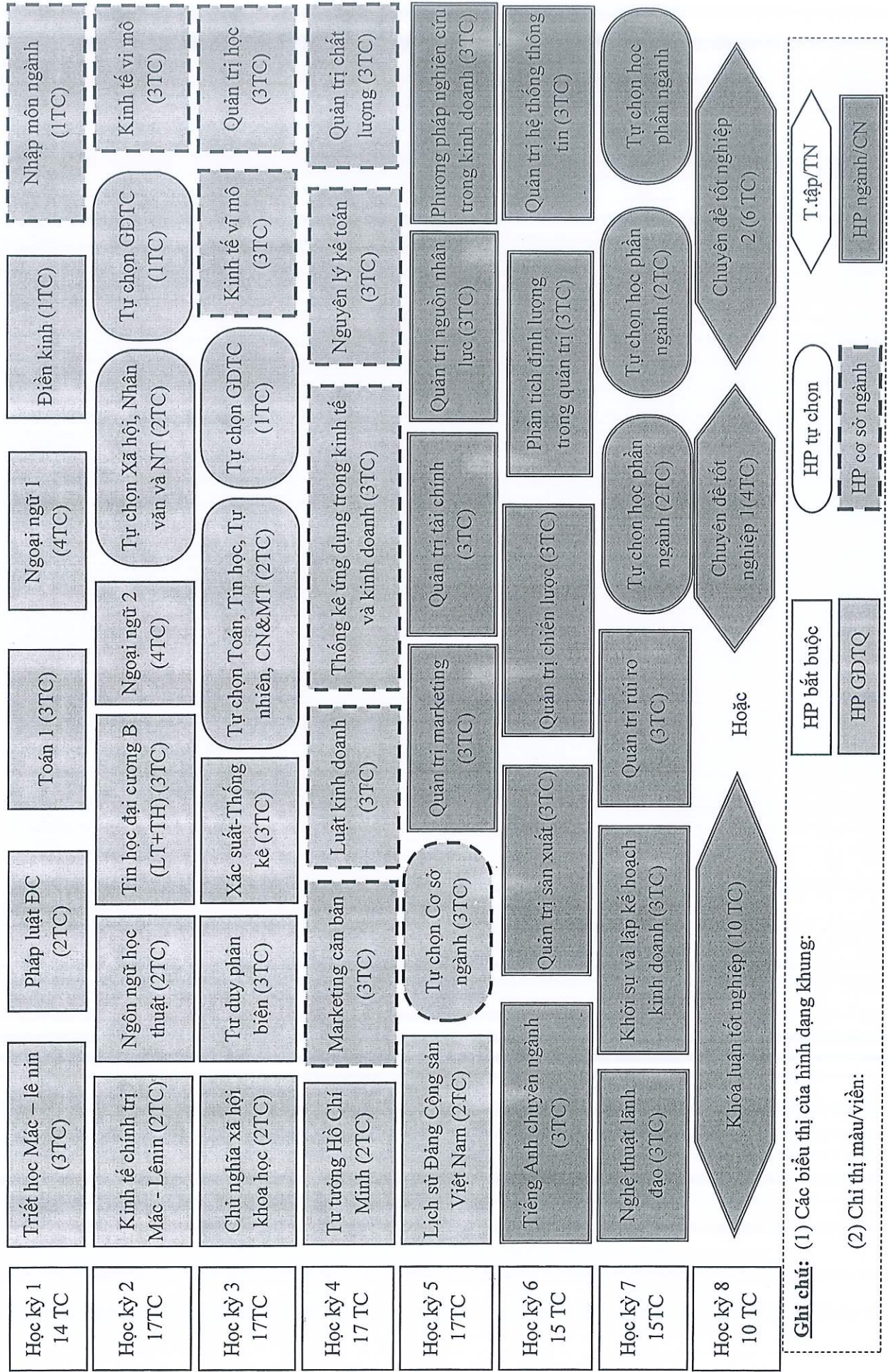
TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bố từng Học kỳ								
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8	
I.4	Thế chất và Quốc phòng - An ninh		11													
Các HP bắt buộc			9					1								
20	QPAD011	Đường lối QP&AN của ĐCSVN	3	45				8 ¹								
21	QPAD02	Công tác QP&AN	2	30												
22	QPAD033	Quân sự chung	1	15												
23	QPAD044	KT chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	10	20											
24	85065	Điện kinh	1	5	10			1								
Các HP tự chọn			2*						1*	1*						
25	85097	Bóng đá	1*	5	10				1*							
26	85098	Bóng chuyền	1*	5	10				1*							
27	85105	Cầu lông	1*	5	10				1*							
28	85108	Taekwondo	1*	5	10					1*						
29	85066	Bơi lội	1*	5	10					1*						
30	851111	Aerobic	1*	5	10					1*						
II	Giáo dục chuyên nghiệp		80													
II.1	Cơ sở ngành		28													
Các HP bắt buộc			25					1	3	6	15					
31		Nhập môn ngành	1	15				1								
32		Kinh tế vi mô	3	45		12			3							
33		Kinh tế vĩ mô	3	45		32				3						
34		Marketing căn bản	3	45		32					3					
35		Luật kinh doanh	3	45		6					3					
36		Thông kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	3	45		13					3					
37		Nguyên lý kế toán	3	45							3					
38		Quản trị học	3	45		32				3						
39		Quản trị chất lượng	3	45		38					3					
Các HP tự chọn			3*										3*			
40		Quản trị văn phòng	3*	45		38							3*			
41		Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh	3*	45		38							3*			
42		Tâm lý quản lý	3*	45		38							3*			
II.2	Ngành		42													
Các HP bắt buộc			36										12	15	9	
43		Quản trị nguồn nhân lực	3	30	15	38							3			

¹ Nhóm học phần QP-AN được bố trí học tập trung thời gian ngắn từ học kỳ 1 - 4 (không tính vào số tín chỉ từng học kỳ).

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bố từng Học kỳ							
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8
44		Quản trị sản xuất	3	30	15	38							3		
45		Quản trị tài chính	3	45		37;38						3			
46		Quản trị marketing	3	30	15	34;38						3			
47		Quản trị chiến lược	3	30	15	34;38							3		
48		Nghệ thuật lãnh đạo	3	45		43								3	
49		Quản trị hệ thống thông tin	3	30	15	14;38							3		
50		Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	3	45		36						3			
51		Phân tích định lượng trong quản trị	3	45		36							3		
52		Tiếng Anh chuyên ngành	3	45		19;38							3		
53		Khởi sự và lập kế hoạch kinh doanh	3	30	15	46;48								3	
54		Quản trị rủi ro	3	30	15	45;47								3	
Các HP tự chọn			6												6*
55		E-business	2	30		46									2*
56		Quản trị chuỗi cung ứng	2	30		47									2*
57		Quản trị kinh doanh quốc tế	2	30		47									2*
58		Hành vi khách hàng	2	30		38									2*
59		Phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh	2	30		44									2*
60		Hành vi tổ chức	2	30		43									2*
II.3	Tốt nghiệp		10												10
61		Khóa luận tốt nghiệp	10		150										10
<i>Đối với sinh viên không làm Khóa luận tốt nghiệp</i>			10												10
62		Chuyên đề tốt nghiệp 1	4		60	43;46 48;53									4
63		Chuyên đề tốt nghiệp 2	6		90	43;46 48;53									6

Ghi chú: Các tín chỉ in nghiêng hoặc có dấu "*" là của học phần tự chọn.

6.1.3. Lưu đồ chương trình đào tạo



6.1.4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của học phần để đạt được chuẩn đầu ra

TT	Tên học phần	Số TC	Mức tương thích với chuẩn đầu ra (PLOs)											Tổng	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		
I	Giáo dục tổng quát														
<i>I.1</i>	<i>XH, Nhân văn và Nghệ thuật</i>														
1	Triết học Mác – Lênin	3	M	I											1I+1M
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	M	I											1I+1M
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	M	I											1I+1M
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	M	I											1I+1M
5	Lịch sử ĐCSVN	2	M	I											1I+1M
6	Pháp luật đại cương	2	M	I				I		I		I			4I+1M
7	Tư duy phân biện	3		R	M				I			I			2I+1R+1M
8	Ngôn ngữ học thuật	2		R	M										1R+1M
9	<i>Văn hóa Việt Nam</i>	2		<i>x</i>				<i>x</i>							<i>x</i>
10	<i>Kỹ thuật soạn thảo văn bản</i>	2		<i>x</i>	<i>x</i>										<i>x</i>
11	<i>Thường thức mỹ thuật</i>	2		<i>x</i>											<i>x</i>
<i>I.2</i>	<i>Toán, Tin học, TN, CN&MT</i>														
12	Toán 1	3		M		I									1I+1M
13	Xác suất - Thống kê	3		M		I	I	I							3I+1M
14	Tin học đại cương B (LT+TH)	3			M				I	I					2I+1M
15	<i>Môi trường và phát triển</i>	2		<i>x</i>			<i>x</i>			<i>X</i>					<i>X</i>
16	<i>Biến đổi khí hậu</i>	2		<i>x</i>			<i>x</i>			<i>X</i>					<i>X</i>
17	<i>Toán 2</i>	2		<i>x</i>		<i>X</i>									<i>X</i>
<i>I.3</i>	<i>Ngoại ngữ</i>														
18	Ngoại ngữ 1	4		I	M										1I+1M
19	Ngoại ngữ 2	4		I	M										1I+1M
<i>I.4</i>	<i>Thể chất và QP-AN</i>														
20	Đường lối QP&AN của ĐCSVN	3													
21	Công tác quốc phòng và an ninh	2	M												1M
22	Quân sự chung	1													
23	KT c.đầu bộ binh và chiến thuật	2													
24	Điện kinh	1													
25	<i>Bóng đá</i>	1													
26	<i>Bóng chuyền</i>	1													
27	<i>Cầu lông</i>	1	M												1M
28	<i>Taekwondo</i>	1													
29	<i>Bơi lội</i>	1													
30	<i>Aerobic</i>	1													
II	Giáo dục chuyên nghiệp														
<i>II.1</i>	<i>Cơ sở ngành</i>														
31	Nhập môn ngành	1						I	I						2I
32	Kinh tế vi mô	3				R	I	I	I	I					4I+1R

TT	Tên học phần	Số TC	Mức tương thích với chuẩn đầu ra (PLOs)											Tổng
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
33	Kinh tế vĩ mô	3				R	I	I	I	I				4I+1R
34	Marketing căn bản	3					I	I	I	I				4I
35	Luật kinh doanh	3				R	I	R	R	R		R		1I+5R
36	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	3				R	I	R						1I+2R
37	Nguyên lý kế toán	3						I	R	R				1I+2R
38	Quản trị học	3				R	R	R	I	I	I			3I+3R
39	Quản trị chất lượng	3						M	R	R		R		3R+1M
40	<i>Quản trị văn phòng</i>	3					x	x	x	x				x
41	<i>Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh</i>	3					x		x	x	x	x	x	x
42	<i>Tâm lý quản lý</i>	3						x	x	x	x			x
II.2 Ngành														
43	Quản trị nguồn nhân lực	3					R	R	R	R	M	M	R	5R+2M
44	Quản trị sản xuất	3					R	R	R	M		M	R	4R+2M
45	Quản trị tài chính	3					R	R	R	R		R	R	6R
46	Quản trị marketing	3					R	M	M	R		R		3R+2M
47	Quản trị chiến lược	3				R	M	R	R	M	R	R	R	6R+2M
48	Nghệ thuật lãnh đạo	3			R				M		R		R	3R+1M
49	Quản trị hệ thống thông tin	3					R	M	M			R		2R+2M
50	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh					I	I	R	R	R			R	2I+4R
51	Phân tích định lượng trong quản trị					R		R						2R
52	Tiếng Anh chuyên ngành	3						R	M	R		R	R	3R+1M
53	Khởi sự và lập kế hoạch kinh doanh	3					R	R	M	M	R		R	4R+2M
54	Quản trị rủi ro	3					R	R	M	R				3R+1M
55	<i>E-business</i>	2					x	x	x		x			x
56	<i>Quản trị chuỗi cung ứng</i>	2						x	x	x				x
57	<i>Quản trị kinh doanh quốc tế</i>	2					x	x	x	x			x	x
58	<i>Hành vi khách hàng</i>	2					x	x	x	x				x
59	<i>Phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh</i>	2						x	x	x		x		x
60	<i>Hành vi tổ chức</i>	2						x	x	x	x	x	x	x
II.3 Tốt nghiệp		10			R	M	M	M	M	M	R	M	M	2R+7M
Tổng			8M	8I +2R +2M	2R +5M	3I +7R +1M	8I +8R +2M	7I+ 12R +4M	7I+ 8R +7M	5I +9R +4M	3I+ 4R+ 1M	7R+ 3M	8R+ 1M	
Chuẩn đầu ra			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	

6.2. Cấu trúc, nội dung chương trình đào tạo song ngữ Anh - Việt

6.2.1. Khung chương trình đào tạo

TT	Nội dung	Tổng		Kiến thức bắt buộc		Kiến thức tự chọn	
		Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %
I	Giáo dục tổng quát	44	33,8	42	32,3	2	1,5
5	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật	17	13,1	17	13,1	0	0,0
6	Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường	3	2,3	3	2,3	0	0,0
7	Ngoại ngữ	13	10	13	10	0	0,0
8	Thể chất và Quốc phòng - An ninh	11	8,4	9	6,9	2	1,5
II	Giáo dục chuyên nghiệp	86	66,2	74	56,9	12	9,3
4	Cơ sở ngành	28	21,5	22	16,9	6	4,6
5	Ngành	48	37	42	32,3	6	4,7
6	Tốt nghiệp	10	7,7	10	7,7	0	0,0
	Tổng cộng	130	100	116	89,2	14	10,8

6.2.2. Nội dung chương trình song ngữ Anh Việt

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bố từng Học kỳ							
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ TÍN CHỈ			130	Bắt buộc				16	14	17	10	17	15	9	10
				Tự chọn				-	1*	1*	6	-	-	6*	-
I		Giáo dục tổng quát	44												
I.1		Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật													
Các HP bắt buộc			17					7	4	2	2	2			
1	POL307	Triết học Mác - Lênin	3	45				3							
2	POL309	K.tế chính trị Mác - Lênin	2	30		1			2						
3	POL308	Chủ nghĩa XH khoa học	2	30		1				2					
4	POL333	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		2,3					2				
5	POL310	Lịch sử ĐCSVN	2	30		2,3						2			
6	SSH313	Pháp luật đại cương	2	30				2							
7		Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm (TA)	2	30					2						
8		Phương pháp học đại học (TA)	2	30				2							
I.2		Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường	3												
Các HP bắt buộc			3					3							
9	SOT382	Tin học đại cương B (LT+TH)	3	15	30			3							
I.3		Ngoại ngữ	13												
10		Tiếng Anh B1.1	4					4							
11		Tiếng Anh B1.2	4						4						

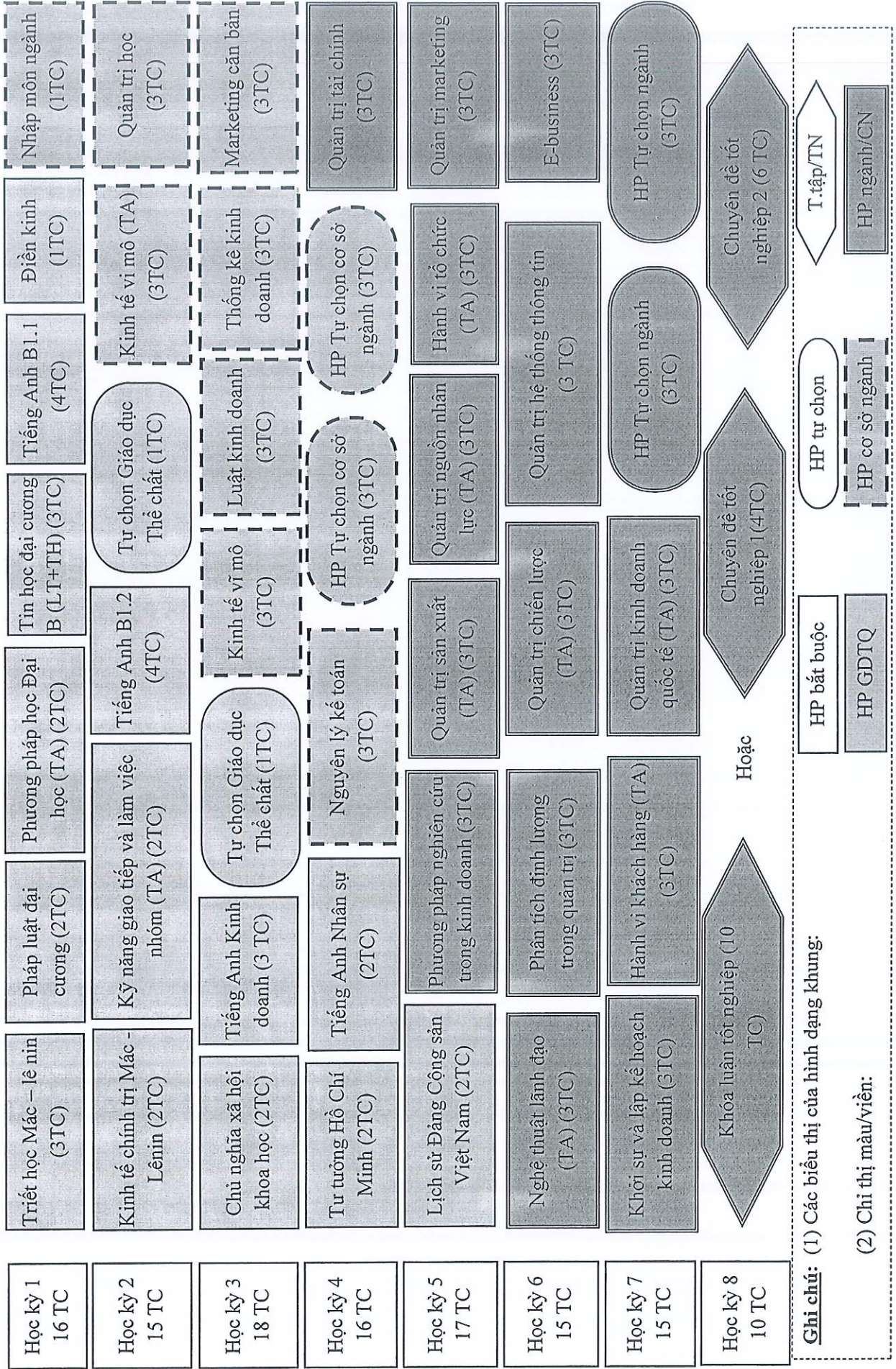
TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bố từng Học kỳ								
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8	
12		Tiếng Anh Kinh doanh	3							3						
13		Tiếng Anh Nhân sự	2								2					
I.4	Thể chất và Quốc phòng - An ninh		11													
Các HP bắt buộc			9					1								
14	QPAD011	Đường lối QP&AN của ĐCSVN	3	45												
15	QPAD02	Công tác QP&AN	2	30												
16	QPAD033	Quân sự chung	1	15												
17	QPAD044	KT chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	10	20											
18	85065	Điền kinh	1	5	10			1								
Các HP tự chọn			2*							1*	1*					
19	85097	Bóng đá	1*	5	10					1*						
20	85098	Bóng chuyền	1*	5	10					1*						
21	85105	Cầu lông	1*	5	10					1*						
22	85108	Taekwondo	1*	5	10						1*					
23	85066	Bơi lội	1*	5	10						1*					
24	851111	Aerobic	1*	5	10						1*					
II	Giáo dục chuyên nghiệp		86													
II.1	Cơ sở ngành		28													
Các HP bắt buộc			22					1	6	12	3					
25		Nhập môn ngành	1	15				1								
26		Kinh tế vi mô (TA)	3	45					3							
27		Kinh tế vĩ mô	3	45						3						
28		Quản trị học	3	45					3							
29		Luật kinh doanh	3	45		6				3						
30		Thống kê kinh doanh	3	45						3						
31		Nguyên lý kế toán	3	45							3					
32		Marketing căn bản (TA)	3	45		28				3						
Các HP tự chọn (Chọn 2 trong 4 HP)			6*									6*				
33		Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh	3*	45		28						3*				
34		Tâm lý quản lý	3*	45		28						3*				
35		Quản trị văn phòng	3*	45		28						3*				
36		Quản trị chất lượng	3*	45		28						3*				
II.2	Kiến thức ngành		48													
Các HP bắt buộc			42									3	15	15	9	

² Nhóm học phần QP-AN được bố trí học tập trung thời gian ngắn từ học kỳ 1 - 4 (không tính vào số tín chỉ từng học kỳ).

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bố từng Học kỳ							
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8
37		Quản trị nguồn nhân lực (TA)	3	30	15	28						3			
38		Nghệ thuật lãnh đạo (TA)	3	45		7;37							3		
39		Quản trị sản xuất (TA)	3	30	15	28						3			
40		Quản trị marketing	3	30	15	28;32						3			
41		Quản trị tài chính	3	45		31					3				
42		Quản trị chiến lược (TA)	3	30	15	28;32							3		
43		Hành vi tổ chức (TA)	3	45		28						3			
44		E-business	3	45		32							3		
45		Quản trị hệ thống thông tin	3	45		9;28							3		
46		Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	3	45		30						3			
47		Phân tích định lượng trong quản trị	3	45		30							3		
48		Quản trị kinh doanh quốc tế (TA)	3	45		28;39;41								3	
49		Hành vi khách hàng (TA)	3	45		28								3	
50		Khởi sự và lập kế hoạch kinh doanh	3	30	15	36;39;40;41								3	
Các HP tự chọn (Chọn 2 trong 4 HP)			6*												6*
51		<i>Quản trị thực hiện công việc</i>	3*	45		34;38								3*	
52		<i>Quản trị rủi ro</i>	3*	45		41;42								3*	
53		<i>Quản trị chuỗi cung ứng</i>	3*	45		39								3*	
54		<i>Phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh</i>	3*	45		39								3*	
II.3	Tốt nghiệp		10												10
55		Khóa luận tốt nghiệp (TA)	10												10
Đối với sinh viên không làm khóa luận															
56		Chuyên đề tốt nghiệp 1 (TA)	4			37;38;40;50									4
57		Chuyên đề tốt nghiệp 2 (TA)	6			37;38;40;50									6

Ghi chú: Các tín chỉ in nghiêng hoặc có dấu "*" là của học phần tự chọn.

6.2.3. Lưu đồ đào tạo chương trình song ngữ Anh Việt



6.2.4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của học phần để đạt được chuẩn đầu ra

TT	Tên học phần	Số TC	Mức tương thích với chuẩn đầu ra (PLOs)											Tổng	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		
I	Giáo dục tổng quát														
<i>I.1</i>	<i>XH, Nhân văn và Nghệ thuật</i>														
1	Triết học Mác – Lênin	3	M	I											1I+1M
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	M	I											1I+1M
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	M	I											1I+1M
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	M	I											1I+1M
5	Lịch sử ĐCSVN	2	M	I											1I+1M
6	Pháp luật đại cương	2	M	I				I		I		I			4I+1M
7	Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm (TA)	2										M		M	2M
8	Phương pháp học đại học (TA)	2			R							R			2R
<i>I.2</i>	<i>Toán, Tin học, TN, CN&MT</i>														
9	Tin học đại cương B (LT+TH)	3			M					I	I				2I+1M
<i>I.3</i>	<i>Ngoại ngữ</i>														
10	Tiếng Anh B1.1.	4		I	M										1I+1M
11	Tiếng Anh B1.2	4		I	M										1I+1M
12	Tiếng Anh Kinh doanh	3		I	M										1I+1M
13	Tiếng Anh Nhân sự	2		I	M										1I+1M
<i>I.4</i>	<i>Thể chất và QP-AN</i>														
14	Đường lối QP&AN của ĐCSVN	3													
15	Công tác quốc phòng và an ninh	2	M												1M
16	Quân sự chung	1													
17	KT chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2													
18	Điền kinh	1													
19	Bóng đá	1													
20	Bóng chuyền	1													
21	Cầu lông	1	M												1M
22	Taekwondo	1													
23	Bơi lội	1													
24	Aerobic	1													
II	Giáo dục chuyên nghiệp														
<i>II.1</i>	<i>Cơ sở ngành</i>														
25	Nhập môn ngành	1							I	I					2I
26	Kinh tế vi mô (TA)	3				R	I	I	I	I					4I+1R
27	Kinh tế vĩ mô	3				R	I	I	I	I					4I+1R
28	Quản trị học	3				R	R	R	I	I	I				3I+3R

TT	Tên học phần	Số TC	Mức tương thích với chuẩn đầu ra (PLOs)											Tổng
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
29	Luật kinh doanh	3				R	I	R	R	R		R		1I+5R
30	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	3				R	I	R						1I+2R
31	Nguyên lý kế toán	3						I	R	R				1I+2R
32	Marketing căn bản (TA)	3					I	I	I	I				4I
33	<i>Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh</i>	3					x		x	x	x	x	x	x
34	<i>Tâm lý quản lý</i>	3						x		x	x	x		x
35	<i>Quản trị văn phòng</i>	3						x	x	x	x			x
36	<i>Quản trị chất lượng</i>	3					x	x	x	x	x			x
II.2	Ngành													
37	Quản trị nguồn nhân lực (TA)	3					R	R	R	R	M	M	R	5R+2M
38	Nghệ thuật lãnh đạo (TA)	3			R					M		R		3R+1M
39	Hành vi tổ chức (TA)	3				R		R	M	R	R	R	R	6R+1M
40	Quản trị sản xuất (TA)	3					R	R	R	M		M	R	4R+2M
41	Quản trị marketing	3					R	M	M	R		R		3R+2M
42	Quản trị tài chính	3					R	R	R	R		R	R	6R
43	Quản trị chiến lược (TA)	3				R	M	R	R	M	R	R	R	6R+2M
44	Quản trị hệ thống thông tin	3					R	M	M			R		2R+2M
45	E-business	3					R	M	M		R			2R+2M
46	Phân tích định lượng trong quản trị	3				R		R						2R
47	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	3				I	I	R	R	R			R	2I+3R
48	Quản trị kinh doanh quốc tế (TA)	3					R	M	M	M		R	R	3R+3M
49	Hành vi khách hàng (TA)	3					R	R		M	R		M	3R+2M
50	Khởi sự và lập kế hoạch kinh doanh	3					R	M	M	M	M	M	M	1R+6M
51	<i>Quản trị thực hiện công việc</i>	3						x	x	x	x		x	x
52	<i>Quản trị rủi ro</i>	3						x	x	x	x			x
53	<i>Quản trị chuỗi cung ứng</i>	3						x	x	x	x			x
54	<i>Phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh</i>	3						x	x	x		x		x
II.3	Tốt nghiệp	10			R	M	M	M	M	M	R	M	M	2R+7M
	Tổng		8M	10I	3R+5M	1I+8R+1M	7I+10R+2M	5I+11R+6M	7I+7R+8M	5I+7R+5M	1I+7R+3M	7R+4M	8R+4M	
	Chuẩn đầu ra		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	

6.3. Cách thức đánh giá kết quả học tập

Theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Nha Trang.

VII. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VÀ TỔ CHỨC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mỗi năm học, Nhà trường tổ chức 3 học kỳ, bao gồm hai học kỳ chính và một học kỳ phụ (học kỳ hè). Nhà trường công bố kế hoạch học tập của cả năm học trước khi năm học mới bắt đầu.

Căn cứ kế hoạch học tập theo từng năm học/học kỳ và kế hoạch đào tạo theo thời gian của chương trình đào tạo, Phòng Đào tạo Đại học và Cố vấn học tập tư vấn sinh viên đăng ký các học phần bắt buộc và lựa chọn các học phần tự chọn phù hợp với định hướng đào tạo.

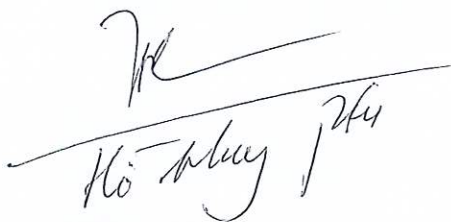
VIII. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ SINH VIÊN

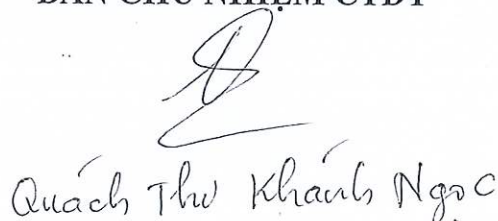
Trong quá trình thực hiện khoá học, sinh viên được hỗ trợ nhiều hoạt động từ Khoa/Viện, Bộ môn và Trung tâm Hỗ trợ việc làm và khởi nghiệp, cụ thể:

- Tham quan thực tế tại cơ sở sản xuất ngay sau khi nhập học;
- Ở ký túc xá nếu sinh viên có nhu cầu;
- Mượn và đọc tài liệu miễn phí; sử dụng wifi miễn phí trong toàn trường;
- Tham gia các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động Đoàn thanh niên và Hội sinh viên tổ chức; các CLB chuyên môn, kỹ năng mềm;
- Được sử dụng các dịch vụ khác như nước uống, căn tin, y tế,...

TRƯỞNG KHOA/VIỆN

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT


Hồ Ngọc Khu


Quách Thu Khánh Ngọc



Trang Sĩ Trung